TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **02**/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 11-01-2021
V/v: tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Thái

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thiện

2. Ông Lưu Trọng Kim

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Tốt – Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 01 năm 2021, tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Đức Linh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 207/2020/TLST-HNGĐ, ngày 28 tháng 5 năm 2020, về: Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 153/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/11/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 112/2020/QĐST- HNGĐ ngày 29/12/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê N, sinh năm 1943. Có mặt

Địa chỉ: Số 32 đường 18, tổ 2, thôn 6, xã NC, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. Hiện ở tại: Số 87 đường 7, thôn 6, xã Đức Tín, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

2.Bị đơn: Bà Trương Thị Hồng V, sinh 1946. Có mặt

Địa chỉ: Số 32 đường 18, tổ 2, thôn 6, xã NC, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

3.Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+Bà Lê Thị Thanh Ng, sinh năm 1974. Vắng mặt

Địa chỉ:113/3 đường R, phường 11, quận TB, Thành phố HC.

+Bà Lê Thị Minh Th, sinh năm 1975. Vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp HC, xã AL, huyện DT, tỉnh BD.

+Ông Lê Thiết T, sinh năm 1977. Vắng mặt

Địa chỉ: Nhà trọ NVT, khu công nghiệp LT 3, ấp SS, huyện TB, tỉnh TN.

+Bà Lê Thị Thanh Th1, sinh năm 1981. Vắng mặt.

Địa chỉ: Số 23/12C đường XTD, xã XTD, huyện HM, Thành phố HC.

+Ông Lê Hồng H, sinh năm 1984. Vắng mặt.

Địa chỉ: Số 185/19 đường BH, phường 13, Quận Z, Thành phố HC.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Ng, bà Th, ông T và bà Th1: Ông Lê Hồng H.

+Ông Lê L, sinh năm 1950. Vắng mặt.

Địa chỉ: Số 28 đường số 8, thôn 1, xã NC, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

+Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1982. Vắng mặt

Địa chỉ: Số 48 đường số 10, thôn 6, xã NC, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận

+Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1972. Vắng mặt

Địa chỉ: Số 21, đường 12, thôn 6, xã NC, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/5/2020, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê N trình bày: Ông Lê N và bà Trương Thị Hồng V là vợ chồng, nhưng đã ly hôn vào năm 2017, khi ly hôn không giải quyết về tài sản chung. Trong thời kỳ hôn nhân ông N bà V tạo lập được một số tài sản chung gồm: Chuyển nhượng của ông Nguyễn H1 thửa đất vườn vào năm 1989, sau này được Nhà nước cấp quyền

sử dụng là thửa đất số 323, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.460m^2. Đến năm 2012 ông N, bà V cho con Lê Hồng H 01 phần, chuyển nhượng cho người khác một phần. Phần đất còn lại, đến năm 2013 được chuyển đổi thành thửa 127, tờ bản đồ 66(239395-7-a), có diện tích là 888,4m^2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 247957, trên thửa đất này có 01 căn nhà của ông N bà V. Ngoài ra gia đình ông N bà V được Nhà nước cấp 02 thửa đất ruộng số 11 và 13, tờ bản đồ số 06, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất N 833396, tên hộ ông Lê N tại đồng Lô 3, xã NC. Trong quá trình sử dụng 02 thửa ruộng này ông N và bà V có nhận chuyển nhượng của một số người có ruộng liền kề, như của ông Lê L, ông Nguyễn Văn B, mẹ ông Nguyễn Văn S, để gộp thành 01 thửa có diện tích 12.620,6m^2, cải tạo thành đất ao và trồng cây lâu năm. Tổng số tài sản chung của ông N bà V và gia đình đã được Hội đồng định giá vào ngày 21/10/2020 là 2.052.395.000 đồng. Sau khi định giá tài sản, ông N, bà V và các con đã tự thỏa thuận phân chia phần đất ruộng ở đồng Lô 3, xã NC xong, hiện chỉ còn lại thửa đất 127, tờ bản đồ 66(239395-7-a) và các tài sản trên đất này là chưa thỏa thuận phân chia. Do đó ông N chỉ yêu cầu Tòa giải quyết phân chia tài này theo quy định của pháp luật. Không đồng ý theo yêu cầu của bà V tại phiên tòa. Riêng tài sản là quyền sử dụng đất và cây trồng tại khu đất đồng Lô 3, xã NC ông N xin rút yêu cầu khởi kiện.

Trong quá trình tham gia tố tụng bị đơn bà Trương Thị Hồng V trình bày: Bà V và ông N là vợ chồng, nhưng đã ly hôn. Về tài sản chung bà V thống nhất theo như trình bày của ông N. Bà V yêu cầu chia tài sản là thửa đất 127, tờ bản đồ 66(239395-7-a) và các tài sản trên đất cho bà và ông N sử dụng. Vì đất này là do bà và ông N tạo dựng khi các con còn nhỏ, không có đóng góp công sức gì. Còn tại phiên tòa bà V ý kiến là không đồng ý phân chia thửa đất 127 và các tài sản trên đất này; vì: Bà V và ông N có hai người con trai là anh Lê Thiết T và anh Lê Hồng H, trước đây vợ chồng thỏa thuận là cho anh H 9m đất vườn theo chiều ngang (anh H đã chuyển nhượng cho người khác), phần đất còn lại và căn nhà thì để cho anh T. Nay bà V yêu cầu để đất và nhà này cho anh T, đồng thời để bà V ở trên đất này cho đến khi qua đời thì giao lại cho anh T.

Đối với phần ông N rút yêu cầu khởi kiện bà V đồng ý và không ý kiến gì.

Các con của ông N bà V là bà Lê Thị Thanh Ng, bà Lê Thị Minh Th, ông Lê Thiết T, bà Lê Thị Thanh Th1 và ông Lê Hồng H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Thống nhất với khối tài sản chung như ông Lê N trình bày và yêu cầu

chia số tài sản chung làm 7 phần cho ông N, bà V và 5 người con, để mỗi người nhận 01 phần.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác:

-Ông Lê L trình bày: Vào năm 2004 ông Lê L có chuyển nhượng cho ông N bà V khoảng 1,8 sào (1.800m^2) đất ruộng ở đồng Lô 3, xã NC, khi chuyển nhượng chỉ lập giấy tờ tay. Nay ông N, bà V được trọn quyền sử dụng đất này, ông L không tranh chấp gì về đất này với ông N bà V.

-Ông Nguyễn Văn S trình bày: Khoảng năm 2000 bà Lê Thị Cúc (đã chết) là mẹ ông S có chuyển nhượng cho ông N bà V khoảng 1.000m^2 đất ruộng tại đồng Lô 3, xã NC. Nay ông N bà V được quyền sử dụng đất này, ông không có tranh chấp gì.

-Ông Nguyễn Văn B trình bày: Vào năm 2007 ông Nguyễn Văn B có chuyển nhượng cho ông N, bà V khoảng 2.000m^2. Hiện ông N bà V đang sử dụng ổn định, ông B không có tranh chấp gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận phát biểu ý kiến:

Về thủ tục: Thẩm phán đã thụ lý hồ sơ vụ án đúng thẩm quyền, gửi thông báo cho Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh và các đương sự đúng thời hạn luật định, xác định đúng quan hệ pháp luật đang tranh chấp. Đối với Hội đồng xét xử đã tiến hành xét xử vụ án theo đúng trình tự, thủ tục mà pháp luật tố tụng dân sự đã quy định, Thư ký phiên tòa thực hiện thủ tục tố tụng đúng quy định.

Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Các đương sự khác thực hiện không đầy đủ các thủ tục tố tụng.

Về nội dung vụ án: Việc đương sự yêu cầu chia tài sản chung là đúng quy định. Xét thấy thửa đất 127 và các tài sản trên đất này là tài sản chung do ông N bà V tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, các con ông bà không có đóng góp gì, nên không được chia. Nay thống nhất theo yêu cầu của ông N là chia đôi tài sản này cho ông N và bà V. Do đất không chia được bằng hiện vật, bà V không có chỗ ở nào khác, nên giao toàn bộ cho bà V và buộc bà V thối trả cho ông N ½ giá trị tài sản. Đối với phần tài sản nguyên đơn rút yêu cầu thì đình chỉ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng Tòa án nhận định như sau:

[1] *Về việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền:* Căn cứ vào nội dung, yêu cầu tại đơn khởi kiện, Tòa án xác định đây là vụ án: Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án nhân huyện Đức Linh, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về thủ tục:* Tại phiên tòa vắng mặt một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan lần thứ hai, đã được triệu tập hợp lệ, nên xét xử vắng mặt họ theo điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo đơn khởi kiện đương sự yêu cầu tranh chấp tài sản chung gồm thửa đất 127, tờ bản đồ 66(239395-7-a), diện tích 888,4m^2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 247957 (gọi tắt là thửa đất 127); 02 thửa đất ruộng số 11 và 13, tờ bản đồ số 06, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất N 833396, tên hộ ông Lê N tại đồng Lô 3, xã NC; một số diện tích đất nhận chuyển nhượng của một số người khác và các tài sản có trên đất. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử nguyên đơn xin rút một phần khởi kiện đối với thửa đất số 11 và 13, tờ bản đồ số 06, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất N 833396; cùng với diện tích đất nhận chuyển nhượng của ông Lê L, ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Văn B cùng cây trồng trên đất. Việc rút yêu cầu khởi kiện phần tài sản này của nguyên đơn được bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thống nhất và đã tự nguyện thỏa thuận phân chia với nhau. Do vậy, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với phần tài sản là 12.620,6m^2 đất tại đồng Lô 3, xã NC cùng cây trồng có trên đất, theo điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Nội dung tranh chấp*: Trước đây, ông Lê N và bà Trương Thị Hồng V là vợ chồng hợp pháp. Trong thời kỳ hôn nhân ông N bà V có tạo lập một số tài sản như: thửa đất số 127, tờ bản đồ 66(239395-7-a), diện tích 888,4m^2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 247957 đứng tên ông Lê N và bà Trương Thị Hồng V, trên thửa đất này có căn nhà chung tại thôn 6, xã NC; 02 thửa đất ruộng số 11 và 13, tờ bản đồ số 06, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất N 833396, đứng tên hộ ông Lê N, tại đồng Lô 3, xã NC. Ngoài ra trong quá trình chung sống ông N, bà V có nhận chuyển nhượng thêm của một số người có đất liền kề với 02 thửa đất số 11 và 13, nên có tổng diện tích là 12.620,6m^2 (phần tài sản này đã rút yêu cầu khởi kiện). Nay ông N bà V chỉ tranh chấp chia tài sản chung là thửa đất số 127, tờ bản đồ 66(239395-7-a), diện tích 888,4m^2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 247957 đứng tên ông Lê N và bà Trương Thị Hồng V, trên thửa đất này có căn nhà. Thửa đất 127 này là do ông N bà V

nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Hoan vào năm 1989, lúc này các con của ông N bà V đều còn nhỏ chưa có đóng góp gì, hơn nữa vào năm 2013 thửa đất 127 Nhà nước chỉ cấp riêng cho ông N và bà V. Do đó thửa đất này là tài sản chung của ông N và bà V, nên chỉ chia cho ông N bà V, theo Điều 33Luật hôn nhân và gia đình. Việc bà V không đồng ý chia tài sản này là không có căn cứ chấp nhận. Bởi bà và ông N có thỏa thuận cho T nhưng các bên chưa lập thủ tục theo quy định của pháp luật, nên không có giá trị. Nay ông N yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là phù hợp.

[4] *Cách thức phân chia tài sản*: Thửa đất 127 có diện tích là 888,4m^2, gồm 02 phần phần có căn nhà và phần không có căn nhà. Tuy nhiên, phần không có nhà thì không đủ điều kiện về kích thước để tách thửa. Do vậy, toàn bộ thửa đất 127 và các tài sản trên đất chỉ chia cho một người là bà V, vì bà V đang ở trên thửa đất này và không có nơi ở khác, còn ông N thì đang có nơi ở tại xã Đức Tín. Do đó bà V phải chịu trách nhiệm thối trả cho ông N ½ giá trị tài sản chung, theo quy định khoản 2, 3 Điều 59, khoản 2 Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 213 Bộ luật Dân sự, Điều 143, 166 Luật đất đai.

[5] *Về thối trả chênh lệch tài sản*: Theo Biên bản định giá tài sản lập ngày 21/10/2020 giá trị thửa đất 127 gồm phần đất có nhà định giá 954.000.000 đồng, phần đất không có nhà định giá 378.000.000 đồng; 01 căn nhà xây 106,4m^2 định giá 34.048.000 đồng; 01 khung nhà bằng gỗ nằm trong căn nhà xây 106,4m^2 nêu trên định giá 20.000.000 đồng; hệ thống điện 2.500.000 đồng; ½ giếng nước định giá 6.800.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung là 1.395.348.000 đồng. Do vậy bà phải thối trả chênh lệch tài sản cho ông N 50% là 1.395.348.000 đồng : 2 = 697.674.000 đồng.

[6] Về chi phí tố tụng và án phí: Ông N và bà V cùng chịu chi phí định giá tài sản, chi phí đo đạc theo quy định. Tuy nhiên ông N và bà V đã tự thỏa thuận và thanh toán xong các chi phí này, nên không phải xem xét quyết định trong bản án. Ông N bà V thuộc đối tượng được miễn toàn bộ án phí (người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí), nên miễn toàn bộ án phí cho ông N bà V. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông N.

[7] *Về kháng cáo:* Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 33, khoản 2, 3 Điều 59, khoản 2 Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 213, 357, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 143, 166 Luật Đất đai; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 165, điểm c khoản 1 Điều 217, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, 273, Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12, 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1. Đình chỉ giải quyết phần tranh chấp chia quyền sử dụng đất 12.620,6m^2 tại đồng Lô 3, xã NC và cây trồng có trên đất này (trong đó có 02 thửa đất số 11 và 13, tờ bản đồ 06, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 833396, đứng tên quyền sử dụng hộ ông Lê N).

Có kèm theo Mảnh trích hiện trạng thửa đất đang tranh chấp, hệ tọa độ VN- 2000 khu vực Bình Thuận, khu vực Lô 3, tờ bản đồ số 37 (236395-2).

2. Về chia tài sản chung: Chia cho bà Trương Thị Hồng V quyền sử dụng thửa đất 127, tờ bản đồ 66 (239395-2), diện tích 888,4m^2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 247957, tên người sử dụng hộ ông Lê N, bà Trương Thị Hồng V. Có giá trị là 1.332.000.000 đồng. Chia cho bà Trương Thị Hồng V quyền sở hữu các tài sản có trên thửa đất 127 gồm: 01 căn nhà xây, giá trị 34.048.000 đồng; 01 khung nhà gỗ, giá trị 20.000.000 đồng; ½ giếng nước, giá trị 6.800.000 đồng; hệ thống điện 2.500.000 đồng.

Có kèm theo Mảnh trích hiện trạng thửa đất đang tranh chấp, hệ tọa độ VN- 2000 khu vực Bình Thuận, khu vực thôn 6, tờ bản đồ số 66 (236395-7-a).

Tổng giá trị tài sản bà Trương Thị Hồng V nhận là: 1.395.348.000 đồng (Một tỷ ba trăm chín mươi lăm triệu ba trăm bốn mươi tám ngàn đồng).

Bà Trương Thị Hồng V phải có nghĩa vụ thối trả cho ông Lê N giá trị ½ tài sản chung là: 1.395.348.000 đồng : 2 = 697.674.000 đồng.

Ông Lê N được quyền sở hữu số tiền 697.674.000 đồng (Sáu trăm chín mươi bảy triệu sáu trăm bảy mươi bốn ngàn đồng), do bà Lê Thị Hồng V thối trả.

Kể từ ngày ông Lê N có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền bà Trương Thị Hồng V phải thối trả chênh lệch tài sản cho đến khi thi hành xong án, bà Trương Thị Hồng V còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan của Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký, chuyển tên quyền dụng đất được chia.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê N và bà Trương Thị Hồng V. Hoàn trả cho ông Lê N 11.875.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003664 ngày 28/5/2020.

4. Về quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án 11/1/2021; đương sự vắng mặt tại phiên tòa và người đại diện của đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được hoặc ngày niêm yết bản án, để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./-

Nơi nhận:
-TAND tỉnh;
-VKSND huyện;
-CCTHADS huyện;
-Đương sự;
-Lưu./

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Thái